

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Học viện Chính sách và Phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao bậc đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ về chính sách công, kinh tế và quản lý, có tư duy năng động, sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong nước và quốc tế; nghiên cứu, bồi dưỡng, tư vấn và phản biện chính sách.

- Địa chỉ: Tòa nhà Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Ngõ 7 Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội

- Điện thoại: 024 37957368/ 024 37473186

- Website: www.apd.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III		144	707					
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII		140	1530					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)		284	2237					

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

+ Năm 2016: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia tại các cụm thi do các trường Đại học chủ trì để xét tuyển;

+ Năm 2017: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia để xét tuyển;

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành III						
1/ Ngành Tài chính – Ngân hàng	100	88	19.68	100	153	19 – 20.75
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Ngữ Văn						
2/ Ngành Quản trị kinh doanh	50	50	19.44	50	131	19 – 20.5
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Nhóm ngành VII						
3/ Ngành Quản lý Nhà nước	50	37	19.05	50	47	19.0
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Ngữ Văn						
4/ Ngành Kinh tế	200	226	19.5	200	248	19-20
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Vật lý, Ngữ Văn						
5/ Ngành Kinh tế quốc tế	100	112	20.46	150	254	19-22
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Tổng	550	532		550	832	

Ví dụ: Nếu tuyển sinh năm 2018 thì “Năm tuyển sinh -2”: là năm tuyển sinh 2016; “Năm tuyển sinh -1”: là năm tuyển sinh 2017

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh có đủ các điều kiện theo quy định của Điều 6 Quy chế tuyển sinh năm 2018 (kèm theo thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 1/3/2018) và đáp ứng các yêu cầu của Học viện được quyền ĐKXT.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

- **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2018:** Xét tuyển theo ngành, xét từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự nguyện vọng.
 - + Học viện xét tuyển đối với từng ngành theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - + Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, sử dụng môn Toán làm tiêu chí phụ trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng mức điểm xét tuyển.
 - + Kết thúc xét tuyển đợt 1 nếu còn chỉ tiêu, Học viện xét tuyển tiếp đợt bổ sung theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- **Xét tuyển kết hợp:** xét theo hồ sơ dự tuyển, chỉ tiêu xét tuyển chiếm không quá 20% chỉ tiêu mỗi ngành và tổng chỉ tiêu toàn Học viện. Cụ thể các đối tượng như sau
 - o Thí sinh có 3 môn/bài thi THPTQG năm 2018, trong đó có bài thi môn Toán và 02 môn/bài thi trong tổ hợp xét tuyển của Học viện đạt 22,0 điểm trở lên. Riêng đối với ngành Quản lý nhà nước thí sinh có 3 môn/bài thi THPTQG năm 2018, trong đó có bài thi môn Toán và 02 môn/bài thi bất kỳ.
 - o Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 500 trở lên hoặc TOEFL iBT 61 trở lên và có tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2018 trừ bài thi Tiếng Anh đạt từ 14,0 điểm trở lên, trong đó có bài thi môn Toán.

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:*

Ký hiệu trường	Tên trường Ngành học.	Mã ngành	Chỉ tiêu xét tuyển
(1)	(2)	(3)	(5)
	TỔNG CỘNG		650
1	1. Kinh tế: Gồm 03 chuyên ngành - Đầu tư - Kế hoạch phát triển - Đấu thầu	7310101	240
2	2. Kinh tế quốc tế - Chuyên ngành: Kinh tế đối ngoại	7310106	140
3	3. Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành: Quản trị doanh nghiệp	7340101	100
4	4. Quản lý nhà nước - Chuyên ngành: Quản lý công	7310205	50
5	5. Tài chính – Ngân hàng - Chuyên ngành: Tài chính - Chuyên ngành: Ngân hàng	7340201	120

- **Tuyển sinh vào chương trình chất lượng cao** : Các chương trình chất lượng cao (CLC) của Học viện tuyển chọn thí sinh đã trúng tuyển vào Học viện sau khi nhập học
 - + *Chuyên ngành* : - Kinh tế đối ngoại thuộc ngành Kinh tế quốc tế;
 - Chuyên ngành Tài chính thuộc ngành Tài chính – Ngân hàng.
 - + *Số lượng tuyển sinh* : 60 sinh viên/chuyên ngành

2.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Căn cứ trên ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện xây dựng phương án xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

2.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lịch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:*

Ký hiệu trường	Tên trường Ngành học.	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
HCP	HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN				
1	Kinh tế	7310101	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Vật lý, Ngữ Văn	240	<i>Không quy định chênh lịch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; sử dụng môn Toán làm tiêu chí phụ</i>
2	Kinh tế quốc tế	7310106	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh	140	
3	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Vật lý, Ngữ Văn	100	
4	Quản lý nhà nước	7310205	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Ngữ Văn	50	
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh	120	

2.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

2.8. *Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển: Học viện xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển, nhóm ưu tiên, khu vực ưu tiên...thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

2.9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Học phí thu đào tạo theo hình thức tín chỉ thu theo quy định hiện hành của nhà nước đối với trường đại học công lập.*

2.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1:

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2:

(Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 5 ha

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 70.000 m².

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành Tiếng Anh, Tin học, phòng thuyết trình, hội thảo	Máy tính, Loa, Máy chiếu, Headphone, âm thanh, bảng thông minh, điều hòa...

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	30
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	21
...	Số phòng học đa phương tiện	5

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	2230
2.	Khối ngành II	570
3.	Khối ngành III	20840
4.	Khối ngành IV	480
5.	Khối ngành V	1450
6.	Khối ngành VI	130
7.	Khối ngành VII	15120

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Họ và tên		GS.TS /GS.T SKH	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS/TS KH	THS	ĐH	CD
	KHỐI NGÀNH III							
1	Vũ Thị Minh	Luận			X			
2	Đặng Thị Quỳnh	Trang				X		
3	Nguyễn Thị Hải	Yên				X		
4	Phạm Thị Diệu	Linh				X		
5	Trịnh	Tùng			X			
6	Vũ Thị	Tâm				X		
7	Đỗ Thị	Hoa				X		
8	Trần Trọng	Nguyên		X				
9	Nguyễn Thạc	Hoát			X			
10	Nguyễn Thế	Hùng			X			
11	Phạm Minh	Tú			X			
12	Phạm Mỹ Hằng	Phương				X		
13	Nguyễn Trọng	Nghĩa			X			
14	Đỗ Thanh	Hương				X		
15	Mai Thị	Hoa				X		
16	Mai Văn	Sáu				X		
17	Nguyễn Việt	Anh				X		
	KHỐI NGÀNH VII							
1	Đào Hồng	Quyên			X			
2	Nguyễn Nam	Hải				X		
3	Nguyễn Thị	Thu				X		
4	Đào Văn	Hùng		X				
5	Vũ Thị Thanh	Hương				X		
6	Ngô Phúc	Hạnh		X				
7	Phạm Quý	Thọ		X				
8	Hoàng Ngọc	Phong			X			

9	Lê Văn	Tăng				X		
10	Nguyễn Thế	Vinh			X			
11	Lê Hồng	Quân				X		
12	Đỗ Kiên	Vọng				X		
13	Nguyễn Việt	Hung				X		
14	Nguyễn Thị Bích	Phương				X		
15	Phạm Ngọc	Trụ			X			
16	Trần Thị	Ninh				X		
17	Vũ Đình	Hòa			X			
18	Lê Công	Thành				X		
19	Nguyễn Thanh	Bình			X			
20	Bùi Thị Hoàng	Mai				X		
21	Lê Huy	Đoàn				X		
22	Nguyễn Bá	Ân			X			
23	Nguyễn Thành	Đô				X		
24	Phạm Huyền	Trang				X		
25	Phan Lê	Nga				X		
26	Trần Thị	Trúc				X		
27	Nguyễn Thị	Đông				X		
28	Đào Hoàng	Tuấn			X			
29	Đoàn Anh	Tuấn				X		
30	Dương Ngọc	Hồng				X		
31	Phạm Hoàng	Cường				X		
32	Phùng Thế	Đông			X			
33	Nguyễn Anh	Tuấn			X			
34	Bùi Thúy	Vân			X			
35	Đặng Thùy	Nhung				X		
36	Nguyễn Phương	Lan				X		
37	Vũ Thị	Nhài			X			
38	Bùi Quý	Thuần				X		
39	Đặng Thị Kim	Dung				X		

40	Phạm Thị Quỳnh	Liên				X		
41	Phan Thị Thanh	Huyền				X		
42	Phạm Mạnh	Cường				X		
43	Nguyễn Thị Hồng	Nhâm				X		
CÁC MÔN CHUNG								
1	Trần Thị Hương	Trà				X		
2	Bùi Đức	Dương				X		
3	Bùi T.Thanh	Mai				X		
4	Cao Thu	Hằng				X		
5	Đặng Minh	Phương				X		
6	Đào Văn	Mùng				X		
7	Đỗ Thế	Dương				X		
8	Đỗ Thị Thanh	Hà				X		
9	Lê Văn	Tuấn				X		
10	Lưu Thị	Tuyết				X		
11	Ngô Hữu	Mạnh				X		
12	Ngô Minh	Thuận			X			
13	Nguyễn Mã	Lương				X		
14	Nguyễn Thị Hồng	Mến				X		
15	Nguyễn Thị Thanh	Nga				X		
16	Nguyễn Tiến	Đạt				X		
17	Nguyễn Tiến	Hùng			X			
18	Đặng Thị	Phấn					X	
19	Nguyễn Văn	Cường				X		
20	Nguyễn Văn	Tuấn				X		
21	Phạm Thị Hồng	Liên				X		
22	Vũ Thị Minh	Tâm				X		
23	Vũ Thị Thái	Hà				X		
TỔNG				4	20	58	1	

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

STT		GS.TS/G S.TSKH	PGS.TS/P GS.TSKH	TS/T SKH	THS	ĐH	CĐ
	KHỐI NGÀNH III						
1	Nguyễn Văn Tiến	X					
2	Nguyễn Văn Phúc		X				
3	Nguyễn Tuấn Anh		X				
4	Phạm Văn Minh		X				
5	Lưu Văn Quảng		X				
6	Nguyễn Thị Quy		X				
7	Tô Trung Thành		X				
8	Hoàng Thị Thu Hương		X				
9	Lê Thanh Tâm		X				
10	Lê Quốc Hội		X				
11	Nguyễn Văn Công		X				
12	Vũ Kim Dũng		X				
13	Nguyễn Hữu Hải		X				
14	Hồ Đình Bảo		X				
15	Phạm Văn Sinh			X			
16	Đặng Văn Du		X				
17	Hoàng Sỹ Động		X				
18	Nguyễn Thị Minh Tuệ		X				
19	Ngô Công Thành		X				
20	Nguyễn Ngọc Sơn		X				
21	Lê Thị Thanh		X				
22	Nguyễn Việt Hùng		X				
23	Đỗ Văn Thành		X				
	KHỐI NGÀNH VII						
1	Nguyễn Văn Định		X				
2	Ngô Thị Tuyết Mai		X				
3	Lê Quang Cảnh		X				
4	Nguyễn Thị Hải Đường			X			
5	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh			X			
6	Tạ Thị Đoàn			X			
7	Vũ Duy Nguyên			X			
8	Trần Quang Thắng			X			
9	Đặng Thị Lệ Xuân			X			
10	Doãn Thị Chín			X			
11	Lê Văn Hòa			X			
12	Nguyễn Tiến Long			X			
13	Trần Thị Hồng Minh			X			

14	Nguyễn Thị Mai Anh			X			
15	Đặng Văn Huấn			X			
16	Lê Tô Hoa			X			
17	Phạm Minh Hoàn			X			
18	Nguyễn Thị Ái Liên			X			
19	Nguyễn Tiến Cúc				X		
20	Trần Thị Lương Bình			X			
21	Nguyễn Quỳnh Hoa			X			
22	Ngô Tuấn Anh			X			
23	Nguyễn Thị Thúy Hồng			X			
24	Nguyễn Phi Yên			X			
25	Nguyễn Xuân Điền			X			
26	Phạm Thị Thắng			X			
27	Tổng Thành Trung			X			
28	Nguyễn Đức Thắng			X			
29	Nguyễn Hồng Bắc			X			
30	Đào Tuấn Anh				X		
31	Phùng Minh Đức				X		
32	Lê Văn Khương				X		
33	Nguyễn Thế Minh				X		
34	Đỗ Tiến Dũng				X		
35	Lê Quang Anh				X		
36	Đào Xuân Thủy				X		
	GIẢNG VIÊN CÁC MÔN CHUNG						
1	Vũ Thị Mận				X		
2	Đỗ Hạnh Dung				X		
3	Trần Kim Ngân				X		
4	Đặng Thanh Bình				X		
5	Phạm Phương Hoa				X		
6	Tô Tuấn Đạt				X		
7	Nguyễn Công Cương				X		
8	Nguyễn Thị Kim Phương				X		
9	Lê Thị Lý				X		
10	Bồ Thị Lý				X		
11	Nguyễn Văn Hợi				X		
12	Hoàng Anh Phong				X		
13	Nguyễn Huy Hoàng				X		
	TỔNG	1	24	26	20		

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III	300			250			211			178		
Khối ngành IV												
Khối ngành V												
Khối ngành VI												
Khối ngành VII	700			600			487			430		
Tổng	1000			850			698			608		

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **37.600.000.000 đồng**
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **15.000.000 đồng**

Ngày 19 tháng 3 năm 2018

GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Đào Văn Hùng

